

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3475/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Quận 12

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 09/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024; số 28/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2025);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình số 4881/TTr-UBND-NNMT ngày 25 tháng 6 năm 2025 và của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3596/TTr-SNNMT-QLĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.
5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 12 có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN 12

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Trung Mỹ Tây
				An Phú Đông	Đông Hưng Thuận	Hiệp Thành	Tân Chánh Hiệp	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Hiệp	Tân Thới Nhất	Thanh Lộc	Thanh Xuân	Thới An	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.273,93	875,34	255,95	543,66	421,82	180,57	261,87	389,83	583,99	971,08	518,74	271,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.100,84	175,62	19,01	78,96	80,26	9,60	23,21	49,40	93,68	434,82	131,96	4,33
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.083,56	173,04	19,01	66,22	79,36	9,60	23,21	48,80	93,68	434,78	131,96	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,28	2,59	-	12,74	0,90	-	-	0,59	-	0,04	-	0,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Thời An	Trung Mỹ Tây
				An Phú Đông	Đông Hưng Thuận	Hiệp Thành	Tân Chánh Hiệp	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Hiệp	Tân Thới Nhất	Thạnh Lộc	Thạnh Xuân	Thới An		
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.173,09	699,72	236,94	464,70	341,56	170,97	238,66	340,43	490,31	536,26	386,78	266,75	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.404,08	416,80	132,12	268,11	178,63	107,87	157,84	174,32	310,96	347,71	214,46	95,27	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,02	0,64	2,32	1,26	1,84	0,36	1,74	1,26	0,99	1,14	4,32	1,16	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	111,01	-	-	18,57	7,64	3,28	-	-	-	-	-	81,52	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,67	0,49	1,23	-	-	-	2,69	0,27	-	-	0,26	0,73	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	226,09	5,38	32,13	16,98	85,31	3,40	5,49	9,38	15,29	6,51	14,95	31,27	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,23	2,62	27,68	0,92	0,88	0,03	1,18	-	0,41	0,50	-	2,01	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	1,34	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,77	0,10	-	0,78	1,79	0,54	0,03	0,16	0,15	0,12	0,09	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,83	2,66	4,45	9,73	32,86	2,83	4,27	8,14	8,87	4,06	14,55	7,40	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,91	-	-	5,07	-	-	-	-	2,36	0,26	0,21	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	66,83	-	-	-	43,88	-	-	1,08	-	-	-	21,86	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,19	-	-	0,47	5,89	-	-	-	3,50	0,24	0,09	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	328,14	57,56	15,81	77,29	7,83	2,23	14,59	84,72	8,16	5,34	38,94	15,66	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú Đông	Đông Hưng Thuận	Hiệp Thành	Tân Chánh Hiệp	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Hiệp	Tân Thới Nhất	Thạnh Lộc	Thạnh Xuân	Thời An	Trung Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	28,00	-	-	28,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,24	1,09	0,76	3,43	1,38	0,55	5,03	1,89	3,07	-	0,92	9,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	272,90	56,47	15,05	45,86	6,45	1,68	9,56	82,83	5,09	5,34	38,03	6,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	865,05	116,96	50,85	74,11	53,97	50,49	48,63	58,98	105,87	167,52	97,72	39,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	641,25	78,97	41,68	67,44	49,45	43,65	39,16	56,92	66,35	87,76	72,28	37,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	154,94	31,95	7,08	5,28	1,37	0,00	3,86	0,04	33,81	63,56	7,66	0,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,34	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	31,54	-	-	-	-	-	-	-	0,86	15,34	15,34	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,43	0,30	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,97	0,08	-	-	0,17	-	5,31	0,07	0,29	0,01	0,02	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09	-	-	-	0,01	-	-	-	0,08	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Thời An	Trung Mỹ Tây
				An Phú Đông	Đông Hưng Thuận	Hiệp Thành	Tân Chánh Hiệp	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Hiệp	Tân Thới Nhất	Thạnh Lộc	Thạnh Xuân	Thới An		
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,70	-	0,17	0,28	0,95	0,91	-	0,08	0,85	0,39	0,07	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,73	3,33	1,91	1,12	2,01	5,92	0,30	1,81	3,64	0,33	2,34	2,02	2,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,70	2,21	0,86	1,97	0,32	1,25	1,21	3,03	2,16	1,30	1,16	0,23	0,23
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	5,98	0,75	0,30	0,02	0,77	0,28	0,57	0,49	0,59	1,78	0,15	0,28	0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,26	0,06	1,30	6,39	5,27	1,60	5,90	3,90	0,44	1,05	4,67	0,66	0,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,82	98,87	0,02	-	-	-	-	4,08	45,85	3,91	9,09	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	161,82	98,87	0,02	-	-	-	-	4,08	45,85	3,91	9,09	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,27	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	1,05	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó														
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Trung Mỹ Tây
				An Phú Đông	Đông Hưng Thuận	Hiệp Thành	Tân Chánh Hiệp	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Hiệp	Tân Thới Nhất	Thanh Lộc	Thanh Xuân	Thới An	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17,41	3,44	-	1,07	-	-	-	2,36	1,07	3,76	5,71	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,41	3,44	-	1,07	-	-	-	2,36	1,07	3,76	5,71	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,84	0,53	-	0,62	-	-	-	-	0,79	1,72	3,99	0,20
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	7,65	0,47	-	0,61	-	-	-	-	0,78	1,72	3,87	0,20
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,13	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,12	-
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha												
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				An Phú Đông	Đông Hưng Thuận	Hiệp Thành	Tân Chánh Hiệp	Tan Hưng Thuận	Tân Thới Hiệp	Tân Thới Nhất	Thanh Lộc	Thanh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	31,40	3,44	-	1,10	1,84	-	-	2,36	2,87	3,80
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,67	3,44	-	1,10	0,15	-	-	2,36	2,87	3,76
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,73	-	-	-	1,69	-	-	-	-	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,37	-	-	1,43	-	-	-	-	-	0,82
	Trong đó											
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	2,37	-	-	1,43	-	-	-	-	-	0,82

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Trong năm 2025 trên địa bàn Quận 12 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Quận 12 không có diện tích tiếp giáp với biển.